TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH-** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST
Ngày: 31/12/2020
Về việc: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu H- ơng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Kiệt**
2. Ông **Vũ Văn Hợp**

- ***Th□ ký phiên tòa:*** Bà **Lữ Cẩm Nhung** - Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Ông **Lâm Sển** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "Hợp đồng dân sự mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXX-ST, ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị P**, sinh năm 1954
Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh K (Đại lý vé số V, chợ C).

2. Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị Ú (K)**, sinh năm 1960
Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh K.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2020 của nguyên đơn Huỳnh Thị P, bản tự khai của các đương sự, nội dung phiên hoà giải ngày 12/11/2020, hồ sơ vụ án, vụ án có nội dung nh- sau:

Bà Huỳnh Thị P trình bày:

Từ năm 2000, bà Huỳnh Thị Ú (K) có nhận vé số kiến thiết của tôi để bán lẻ. Lâu dần, bà Huỳnh Thị Ú có thiếu tiền vé số của tôi là 30.569.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 26/5/2000 thiếu là 14.034.000 đồng, có "Tờ xác nhận công nợ" ngày 26.5.2000 làm bằng chứng, nội dung văn bản này do con trai của tôi tên Danh Thành V viết (V đã chết), bà Huỳnh Thị Ú đọc lại rồi ký nhận nợ tên "K", chữ họ tên "Huỳnh K" là tôi viết.

- Tháng 5/2017 thiếu là 12.705.000 đồng. Số nợ này tôi tự ghi trong sổ của tôi, tôi không yêu cầu bà Ú ký nhận nợ.

- Ngày 22/10/2017 thiếu là 3.830.000 đồng. Số nợ này tôi tự ghi trong sổ của tôi, tôi không yêu cầu bà Ú ký nhận nợ.

Tờ ghi số nợ 4105 – 200 thiếu 3905000 (07 02 20) (BL 28) mà bà Ú nộp cho Tòa án là do tôi viết. Đối với số nợ tiền mua bán vé số 4.105.000 đồng này thì bà Ú có trả góp cho tôi được tổng số tiền là 1.780.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 2.125.000 đồng (3.905.000đ - 1.780.000đ) (BL 33). Số nợ tiền mua bán vé số này hiện nay tôi không có kiện bà Ú, để tính sau, không có liên quan gì đến số nợ tiền mua bán vé số mà tôi đã kiện bà Ú tại đơn khởi kiện ngày 02/10/2020.

Tôi yêu cầu Tòa án buộc bà Huỳnh Thị Ú (K) phải trả cho tôi số tiền mua vé số còn thiếu là 30.569.000đ (Ba mươi triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn đồng), trả một lần, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bà Huỳnh Thị Ú (K) trình bày:

Trước đây tôi có nhận vé số kiến thiết của bà Huỳnh Thị P để bán lẻ. Ngày 26/10/2019, thì tôi và bà P có chốt nợ lại, tôi còn thiếu bà P số tiền mua vé số là 4.105.000 đồng. Sau đó thì tôi có trả góp cho bà P được số tiền 900.000 đồng nhưng bà P chỉ tính có 200.000 đồng nên ngày 07/02/2020 thì bà P ghi tôi còn nợ bà P số tiền mua vé số là 3.905.000 đồng (4105 – 200 = 3905000). Tờ ghi số nợ 4105 – 200 thiếu 3905000 (07 02 20) (BL 28) là do bà P viết.

Thực tế thì đối với số tiền mua vé số còn nợ lại là 4.105.000 đồng thì tôi đã trả góp lần hồi cho bà P khi thì 50.000đ, khi thì 30.000đ được tổng số tiền là 2.770.000 đồng. Bản tự khai ngày 04/11/2020 thì tôi ghi nhầm là 2.780.000 đồng do tôi cộng số tiền 1.930.000đ + 850.000đ = 2.780.000 đồng, đúng ra thì là 1.920.000đ + 850.000đ = 2.770.000 đồng. Do đó, hiện nay tôi chỉ còn nợ bà P số tiền mua vé số là: 4.105.000đ – 2.770.000đ = 1.380.000 đồng. Khi tôi mang số tiền 1.380.000 đồng đến trả cho bà P thì bà P không nhận mà nói tôi còn nợ bà P số tiền mua vé số là 1.780.000 đồng.

Tôi có đọc lại nội dung "Tờ xác nhận công nợ" ngày 26.5.2000 (BL 22) rồi ký nhận nợ tên "K", chữ họ tên "Huỳnh K" do ai viết thì tôi không biết. Số nợ 14.034.000 đồng này thì tôi đã trả hết cho bà P nhưng không có làm giấy tờ thanh toán nợ. Tôi không có thiếu bà P số nợ tiền mua bán vé số của tháng 5/2017 là 12.705.000 đồng và ngày 22/10/2017 là 3.830.000 đồng như bà P đã khởi kiện.

Tôi chỉ đồng ý hoàn trả cho bà Huỳnh Thị P số tiền mua vé số còn lại hiện nay là 1.380.000đ (Một triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng).

* Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu, ý kiến nêu trên.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th- ký phiên tòa và của ng- ời tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr- ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng quy định; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị P về số tiền mua bán vé số của ngày 26/5/2000 là 14.034.000 đồng, bác

yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị P về số tiền mua bán vé số của tháng 5/2017 là 12.705.000 đồng và ngày 22/10/2017 là 3.830.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ- ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Do phát sinh tranh chấp trong việc thanh toán số tiền mua bán vé số nên bà Huỳnh Thị P khởi kiện bà Huỳnh Thị Ú (K) tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành vào ngày 02/10/2020; bà Huỳnh Thị Ú (K) có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh K. Đây là vụ án "Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo các quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 428 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị P:

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị P vẫn yêu cầu bà Huỳnh Thị Ú (Kía) phải trả cho bà Huỳnh Thị P các khoản tiền mua vé số còn thiếu của ngày 26/5/2000 là 14.034.000 đồng, của tháng 5/2017 là 12.705.000 đồng và của ngày 22/10/2017 là 3.830.000 đồng, tổng cộng là 30.569.000đ (Ba mươi triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn đồng), trả một lần, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bà Huỳnh Thị Ú (K) tự nguyện thừa nhận là bà có đọc lại nội dung "Tờ xác nhận công nợ" ngày 26.5.2000 (BL 22) rồi ký nhận nợ tên "K", nhưng bà đã trả hết cho bà P số nợ tiền mua vé số 14.034.000 đồng này. Bà không có thiếu bà P số nợ tiền mua bán vé số của tháng 5/2017 là 12.705.000 đồng và ngày 22/10/2017 là 3.830.000 đồng như bà P đã khởi kiện.

Xét rằng:

- Về số nợ tiền mua vé số của ngày 26/5/2000 là 14.034.000 đồng (BL 22): Bà P yêu cầu bà Ú hoàn trả cho bà P, bà Ú cho rằng bà Ú đã thanh toán đủ cho bà P bằng cách trả góp 50.000 đồng/ngày nhưng bà Ú lại không có chứng cứ gì để chứng minh lời khai nại của bà Ú là có căn cứ để Tòa án xem xét và bà P không thừa nhận là bà Ú đã thanh toán số nợ này cho bà P. Do đó, theo quy định tại Điều 438, khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án có đủ căn cứ để buộc bà Huỳnh Thị Ú (K) phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Huỳnh Thị P số tiền mua vé số còn thiếu của ngày 26/5/2000 là 14.034.000đ (Mười bốn triệu không trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Việc các đương sự thanh toán số tiền nêu trên nh- thế nào thì thuộc thẩm quyền của cơ quan Thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về số nợ tiền mua vé số của tháng 5/2017 là 12.705.000 đồng và của ngày 22/10/2017 là 3.830.000 đồng (BL 33): Bà P cho rằng bà Ú có thiếu bà P số tiền mua vé số này và yêu cầu bà Ú phải hoàn trả cho bà P số nợ này nhưng bà P không có chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của bà P là có căn cứ để Tòa án xem xét và bà Ú lại không thừa nhận là bà Ú có thiếu bà P số nợ này. Do đó, Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị P về số tiền mua bán vé số của tháng 5/2017 là 12.705.000 đồng và của ngày 22/10/2017 là 3.830.000 đồng.

- Về số nợ tiền mua bán vé số là 4.105.000 đồng của giấy nợ ghi ngày 07/02/2020 (BL 26, 27, 28, 33): Bà P cho rằng hiện nay bà Ú còn nợ lại bà P là 2.125.000 đồng, còn bà Ú thì thừa nhận khoản nợ này phát sinh sau này và chốt nợ vào ngày 07/02/2020 và cho rằng bà Ú chỉ còn nợ bà P là 1.380.000 đồng. Đối với khoản nợ này hiện nay bà P chưa khởi kiện và không khởi kiện trong vụ án này nên Tòa án không xem xét trong vụ án này, nếu có tranh chấp về sau thì bà P có thể khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thị P.

[2] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của □y ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Bà Huỳnh Thị P, bà Huỳnh Thị Ú thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và tiền án phí sơ thẩm; bà P, bà Ú đã có đơn xin miễn án phí (BL 23, 38) nên bà P, bà Ú được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị P được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà Huỳnh Thị P đã nộp là 765.000đ (Bảy trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006538, ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 428, 438 và khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của □y ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

1- Buộc bà Huỳnh Thị Ú (K) phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Huỳnh Thị P số tiền mua vé số còn thiếu của ngày 26/5/2000 là 14.034.000đ (Mười bốn triệu không trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005.

2- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị P về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị Ú (K) phải hoàn trả cho bà P số tiền mua bán vé số của tháng 5/2017 là 12.705.000 đồng và của ngày 22/10/2017 là 3.830.000 đồng.

3- Về án phí:

Bà Huỳnh Thị P, bà Huỳnh Thị Ú (K) được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị P được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà Huỳnh Thị P đã nộp là 765.000đ (Bảy trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006538, ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tr- ờng hợp bản án đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4- Về quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/12/2020), đ- ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ- ợc Bản án hoặc đ- ợc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS h Châu Thành, KG (khi án có hlpl);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu H- ơng